TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số: 830/CBTT-HHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 07 tháng 8 năm 2026

CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA
Digitally signed by CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA
DN: C=VN, S=NGHỆ AN, L=Thành phố Vinh, CN=CÔNG TY CP THUỶ ĐIỆN HỦA NA, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:2900797430
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-08-07 09:58:41
Foxit Reader Version: 10.0.1

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Tên tổ chức	:	**Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na**
Mã chứng khoán	:	HNA
Trụ sở chính	:	Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An
Điện thoại	:	0238.3588766
Người thực hiện CBTT	:	Ông Nguyễn Xuân Sơn
Loại thông tin công bố	:	☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 07/8/2026 tại đường dẫn: https://huana.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét và giải trình.

Nơi nhận:
- Như trên.
- Lưu: VT.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA
NGƯỜI ĐƯỢC UỶ QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D:2900797430 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA
H.QUẾ PHONG-T.NGHỆ AN

Nguyễn Xuân Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Nghệ An, Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch
Ông Bùi Huy Thành	Thành viên
Ông Lê Hải Long	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/04/2026)
Bà Nguyễn Thu Hạnh	Thành viên
Ông Đào Xuân Tùng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 24/04/2026)
Ông Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Giám đốc

Ông Bùi Huy Thành	Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó giám đốc
Ông Đoàn Văn Trường	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Bùi Huy Thành
Giám đốc
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2026

anviet
Certified Public Accountants

Công ty TNHH Kiểm toán An Việt
Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
T (84-24) 6278 2904 E anviet@anvietcpa.com W anvietcpa.com

*Số: **167** /2026/BCSX-AVI-TC1*

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/08/2026, từ trang 4 đến trang 28, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

M.S.D.N: 0200511555-C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN AN VIỆT
Q. HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**1.170.122.715.925**	**881.300.843.451**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**158.736.858.164**	**323.816.863.823**
1.	Tiền	111		48.456.412.959	57.092.548.755
2.	Các khoản tương đương tiền	112		110.280.445.205	266.724.315.068
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**783.777.521.905**	**362.830.232.876**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6	783.777.521.905	362.830.232.876
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**203.455.354.772**	**173.070.531.779**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	195.360.145.512	170.409.742.858
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.556.364.172	2.336.235.623
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	1.538.845.088	324.553.298
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**21.392.889.663**	**19.395.390.227**
1.	Hàng tồn kho	141	9	21.392.889.663	19.395.390.227
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**2.760.091.421**	**2.187.824.746**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	1.516.540.016	1.304.248.920
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.243.551.405	883.575.826
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**2.929.452.392.733**	**3.088.130.306.540**
I.	**Tài sản cố định**	**220**		**2.856.152.624.106**	**3.020.263.459.442**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	2.856.152.624.106	3.020.263.459.442
	- Nguyên giá	*222*		*6.561.914.200.978*	*6.564.008.607.750*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.705.761.576.872)*	*(3.543.745.148.308)*
II.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**60.643.618.103**	**57.865.179.157**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	60.643.618.103	57.865.179.157
III.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**12.656.150.524**	**10.001.667.941**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	9.255.935.457	6.138.123.203
2.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	9	3.400.215.067	3.863.544.738
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**4.099.575.108.658**	**3.969.431.149.991**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**800.351.658.140**	**502.598.636.497**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**493.093.696.311**	**175.118.446.941**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	15.397.489.013	16.881.696.094
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		467.000.000	67.650.000
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	356.490.944.075	3.729.244.075
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	17.208.148.345	14.983.940.818
5.	Phải trả người lao động	315		13.743.298.950	25.455.744.903
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	1.646.899.755	2.602.081.212
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	16	14.561.243.482	19.585.029.977
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	40.880.000.000	74.343.648.747
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.698.672.691	17.469.411.115
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**307.257.961.829**	**327.480.189.556**
1.	Phải trả dài hạn khác	338	16	657.961.829	440.189.556
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	306.600.000.000	327.040.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**19**	**3.299.223.450.518**	**3.466.832.513.494**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.352.322.103.444*	*2.352.322.103.444*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		64.985.781.295	64.985.781.295
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		359.086.090.682	121.179.386.876
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		522.829.475.097	928.345.241.879
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*313.799.552.692*	*452.531.834.267*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*209.029.922.405*	*475.813.407.612*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**4.099.575.108.658**	**3.969.431.149.991**

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ so sánh
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**444.795.224.611**	**369.138.416.751**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**444.795.224.611**	**369.138.416.751**
4. Giá vốn hàng bán	11	22	206.740.025.115	207.057.896.435
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**238.055.199.496**	**162.080.520.316**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	24.139.713.722	9.055.540.101
8. Chi phí tài chính	23	24	11.903.564.014	14.454.803.251
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*11.888.224.295*	*14.439.686.309*
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	18.123.989.743	16.005.958.880
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**232.167.359.461**	**140.675.298.286**
12. Thu nhập khác	31		-	8.000.401
13. Chi phí khác	32		4.885.192	22.728.987
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(4.885.192)**	**(14.728.586)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**232.162.474.269**	**140.660.569.700**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	23.132.551.864	7.161.508.692
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**209.029.922.405**	**133.499.061.008**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	889	568

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ so sánh
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**232.162.474.269**	**140.660.569.700**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	164.110.835.336	163.555.954.038
- Các khoản dự phòng	03	-	3.945.005.047
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(27.474.673)	(41.747.548)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(24.101.871.900)	(7.392.833.580)
- Chi phí đi vay	06	11.888.224.295	14.439.686.309
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	**08**	**384.032.187.327**	**315.166.633.966**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.681.993.184)	(37.652.903.614)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.997.499.436)	2.866.348.757
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(19.786.182.804)	(96.757.759.289)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	(3.330.103.350)	3.742.615.343
- Chi phí đi vay đã trả	14	(12.864.614.478)	(14.845.295.591)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.880.531.933)	(7.784.719.925)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.561.408.805)	(7.705.900.966)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**289.929.853.337**	**157.029.018.681**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.602.177.076)	(100.383.430.695)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(640.615.000.000)	(185.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	230.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.170.107.154	3.834.669.149
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(401.047.069.922)**	**(281.548.761.546)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	8.188.522.922
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(53.903.648.747)	(57.114.384.454)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(86.615.000)	(148.127.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(53.990.263.747)**	**(49.073.989.282)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(165.107.480.332)**	**(173.593.732.147)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**323.816.863.823**	**416.932.431.896**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	27.474.673	37.161.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**158.736.858.164**	**243.375.861.036**

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	Trần Thị Thu Hà	Bùi Huy Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900797430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp lần đầu ngày 16/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2023.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận kinh doanh điều chỉnh là 2.352.322.100.000 đồng tương ứng với 235.232.210 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch Thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là HNA.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 9, tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07, đường Quang Trung, phường Thành Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 140 người (tại ngày 31/12/2025 là 140 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất điện. Chi tiết: Sản xuất điện, vận hành Nhà máy điện;
- Truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Hoạt động mua bán điện; hoạt động quản lý, vận hành đường dây và trạm biến áp từ 35kV trở lên;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Khai thác quặng sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, vật tư thiết bị phục vụ ngành điện;
- Bán buôn tổng hợp;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Chi tiết: Kinh doanh khách sạn;
- Xây dựng nhà để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở. Chi tiết: Đầu tư xây dựng văn phòng, trung tâm thương mại, nhà hàng, khách sạn;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, đo lường, thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị Nhà máy thủy điện, thiết bị cơ điện, đường dây và trạm biến áp;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu, Tư vấn hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý dự án; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị công trình;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy thủy điện;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính. Chi tiết: Cho thuê công nghệ năng lượng xanh I-REC.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý và vận hành Nhà máy Thủy điện Hủa Na và Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.3. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, giấy tờ có giá (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.5.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty đánh giá không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trích lập phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh, cho thuê và quản lý cũng như các chi phí liên quan đến việc nâng cấp, cải tạo hoặc sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định đang thực hiện.

4.9. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi tài sản cố định được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ sau.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của chúng.
- Chi phí kiểm định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng thời gian của chu kỳ kiểm định và các chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ theo thời gian được sử dụng.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Là khoản phải trả cho cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn của Công ty.

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận là thời điểm Công ty không có quyền từ chối chi trả cổ tức được căn cứ theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận ngay khi được Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua.
- Số dư phải trả cổ tức, lợi nhuận tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh khoản phải trả cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo phương án phân phối lợi nhuận được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 39/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 và khoản phải trả cổ tức của các năm trước cho cổ đông không lưu ký, chưa đến nhận cổ tức.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí phải trả các nhà thầu và chi phí hoạt động khác.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận căn cứ vào biên bản tổng hợp giao nhận điện năng giữa Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: tổng giá trị các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất điện tại Nhà máy thủy điện Hủa Na, Nhà máy thủy điện Nậm Nơn và chi phí thực hiện các dịch vụ khác.

4.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí đi vay gồm lãi vay được ghi nhận trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoại trừ chi phí đi vay đã được vốn hóa).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Chi phí tài chính khác...

4.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị ...). Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

4.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	443.905.483	184.382.932
Tiền gửi không kỳ hạn (1)	48.012.507.476	56.908.165.823
Tương đương tiền (2)	110.280.445.205	266.724.315.068
Cộng	**158.736.858.164**	**323.816.863.823**

(1) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	9.160.590.694	546.726.920
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	6.823.494.739	3.288.170.813
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	6.192.923.396	5.104.990.899
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	6.182.130.651	24.604.773.857
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	1.213.445.112	5.005.592.394
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	6.162.997.157	5.083.552.839
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Nghệ An	5.395.184.469	10.090.038.359
Các ngân hàng khác	6.881.741.258	3.184.319.742
Cộng	**48.012.507.476**	**56.908.165.823**

(2) Chi tiết các khoản tương đương tiền:

Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng	**30/06/2026**	**01/01/2026**
	VND	**VND**
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Cầu Giấy	35.015.616.438	-
- Số tiền gửi	*35.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*15.616.438*	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Nghệ An	15.009.760.274	-
- Số tiền gửi	*15.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*9.760.274*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	20.184.794.520	-
- Số tiền gửi	*20.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*184.794.520*	-
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện đại - Chi nhánh Nghệ An	20.013.013.699	-
- Số tiền gửi	*20.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*13.013.699*	-
Ngân hàng TMCP Lộc Phát Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	40.278.493.150
- Số tiền gửi	-	*40.000.000.000*
- Lãi dự thu	-	*278.493.150*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Nghệ An	-	50.361.780.824
- Số tiền gửi	-	*50.000.000.000*
- Lãi dự thu	-	*361.780.824*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	35.184.794.519
- Số tiền gửi	-	*35.000.000.000*
- Lãi dự thu	-	*184.794.519*
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	30.201.061.644
- Số tiền gửi	-	*30.000.000.000*
- Lãi dự thu	-	*201.061.644*
Các ngân hàng khác	20.057.260.274	110.698.184.931
- Số tiền gửi	*20.000.000.000*	*110.000.000.000*
- Lãi dự thu	*57.260.274*	*698.184.931*
Cộng	**110.280.445.205**	**266.724.315.068**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Nghệ An	51.151.547.947	51.151.547.947	-	45.766.493.151	45.766.493.151	-
- Số tiền gửi	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-	*45.000.000.000*	*45.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*1.151.547.947*	*1.151.547.947*	-	*766.493.151*	*766.493.151*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	40.907.547.945	40.907.547.945	-	40.618.287.671	40.618.287.671	-
- Số tiền gửi	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*907.547.945*	*907.547.945*	-	*618.287.671*	*618.287.671*	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	40.314.191.778	40.314.191.778	-	40.213.561.644	40.213.561.644	-
- Số tiền gửi	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-	*40.000.000.000*	*40.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*314.191.778*	*314.191.778*	-	*213.561.644*	*213.561.644*	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	50.051.369.863	50.051.369.863	-	50.045.205.479	50.045.205.479	-
- Số tiền gửi	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-	*50.000.000.000*	*50.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*51.369.863*	*51.369.863*	-	*45.205.479*	*45.205.479*	-
Các ngân hàng khác	601.352.864.372	601.352.864.372	-	186.186.684.931	186.186.684.931	-
- Số tiền gửi	*590.615.000.000*	*590.615.000.000*	-	*185.000.000.000*	*185.000.000.000*	-
- Lãi dự thu	*10.737.864.372*	*10.737.864.372*	-	*1.186.684.931*	*1.186.684.931*	-
Cộng	**783.777.521.905**	**783.777.521.905**	**-**	**362.830.232.876**	**362.830.232.876**	**-**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	184.450.849.446	-	162.314.578.057	-
Tổng công ty Điện lực miền Bắc	10.246.326.066	-	8.095.164.801	-
Các khách hàng khác	662.970.000	-	-	-
Cộng	**195.360.145.512**	**-**	**170.409.742.858**	**-**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	540.712.862	-	124.578.160	-
Ký quỹ ngắn hạn	71.332.000	-	71.332.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	926.800.226	-	128.643.138	-
Cộng	**1.538.845.088**	**-**	**324.553.298**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**21.392.889.663**	**-**	**19.395.390.227**	**-**
Nguyên liệu, vật liệu	21.271.970.111	-	19.076.280.235	-
Công cụ, dụng cụ	120.919.552	-	71.147.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	247.962.000	-
Dài hạn	**3.400.215.067**	**-**	**3.863.544.738**	**-**
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.400.215.067	-	3.863.544.738	-
Cộng	**24.793.104.730**	**-**	**23.258.934.965**	**-**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	**5.003.187.823.344**	**1.539.582.976.105**	**13.045.551.855**	**7.877.730.520**	**314.525.926**	**6.564.008.607.750**
Thanh lý, nhượng bán	(2.094.406.772)	-	-	-	-	(2.094.406.772)
Số dư tại 30/06/2026	**5.001.093.416.572**	**1.539.582.976.105**	**13.045.551.855**	**7.877.730.520**	**314.525.926**	**6.561.914.200.978**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	**2.370.370.008.950**	**1.160.395.343.471**	**6.409.039.080**	**6.473.173.030**	**97.583.777**	**3.543.745.148.308**
Khấu hao trong kỳ	101.868.624.944	61.369.602.618	638.045.478	203.109.702	31.452.594	164.110.835.336
Thanh lý, nhượng bán	(2.094.406.772)	-	-	-	-	(2.094.406.772)
Số dư tại 30/06/2026	**2.470.144.227.122**	**1.221.764.946.089**	**7.047.084.558**	**6.676.282.732**	**129.036.371**	**3.705.761.576.872**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư tại 01/01/2026	**2.632.817.814.394**	**379.187.632.634**	**6.636.512.775**	**1.404.557.490**	**216.942.149**	**3.020.263.459.442**
Số dư tại 30/06/2026	**2.530.949.189.450**	**317.818.030.016**	**5.998.467.297**	**1.201.447.788**	**185.489.555**	**2.856.152.624.106**

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 38.730.739.893 đồng (tại ngày 31/12/2025 là 38.136.716.926 đồng).

Như đã trình bày ở thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị tài sản Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giá trị còn lại của các tài sản thế chấp này tại ngày 30/06/2026 là 580.380.145.395 đồng.

Danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá	Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2026	Giá trị còn lại tại ngày 01/01/2026
	VND	VND	VND
Đập dâng (cả đào và gia cố vai trái)	1.161.171.334.439	538.642.728.078	561.727.416.426
Đập tràn và cầu qua tràn	732.817.346.302	339.938.407.830	354.507.196.734
Hầm dẫn nước	1.310.925.167.039	608.297.861.462	634.367.769.806

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.516.540.016**	**1.304.248.920**
Chi phí kiểm định	328.252.791	127.826.534
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	223.800.000	226.200.000
Chi phí bảo hiểm sản xuất, vận hành	200.470.551	28.638.649
Công cụ, dụng cụ	29.090.907	118.233.564
Chi phí khác	734.925.767	803.350.173
Dài hạn	**9.255.935.457**	**6.138.123.203**
Chi phí kiểm định	781.305.108	902.908.794
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa theo chu kỳ	8.451.430.349	5.235.214.409
Chi phí khác	23.200.000	-
Cộng	**10.772.475.473**	**7.442.372.123**

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Chi phí xây dựng công trình Nhà máy Thủy điện Hủa Na	58.857.367.413	58.857.367.413	57.763.327.304	57.763.327.304
Chi phí xây dựng khác	1.786.250.690	1.786.250.690	101.851.853	101.851.853
Cộng	**60.643.618.103**	**60.643.618.103**	**57.865.179.157**	**57.865.179.157**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Thạch Phát	925.528.953	970.472.923
Công ty Cổ phần Truyền dẫn Long Biên	3.649.085.950	1.222.932.283
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Lâm	546.571.281	2.260.021.042
Công ty Cổ phần Quốc tế Sông Lam	-	1.674.998.208
Các nhà cung cấp khác	10.276.302.829	10.753.271.638
Cộng	**15.397.489.013**	**16.881.696.094**
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	*30.000.000*	*30.000.000*

14. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả cổ tức từ phân phối lợi nhuận năm 2025	352.848.315.000	-
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận của các cổ đông không lưu ký, chưa đến nhận cổ tức	3.642.629.075	3.729.244.075
Cộng	**356.490.944.075**	**3.729.244.075**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Lãi vay dự trả	318.976.000	1.295.366.183
Chi phí phải trả nhà thầu	1.058.963.062	1.058.963.062
Chi phí phải trả khác	268.960.693	247.751.967
Cộng	**1.646.899.755**	**2.602.081.212**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	**14.561.243.482**	**19.585.029.977**
Các loại thuế, phí tạm tính chưa kê khai (*)	13.211.890.243	15.246.655.692
Kinh phí công đoàn	176.255.259	178.013.756
BHXH, BHYT, BHTN	777.113.291	-
Các khoản khác	395.984.689	4.160.360.529
Dài hạn	**657.961.829**	**440.189.556**
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	657.961.829	440.189.556
Cộng	**15.219.205.311**	**20.025.219.533**

(*) Phản ánh số dư phải trả Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An về các khoản phải nộp về thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, phí bảo vệ môi trường và phí cấp quyền sử dụng nước mặt mà Công ty tạm tính, chưa kê khai và nộp cho Cục thuế tỉnh Nghệ An và Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển rừng tỉnh Nghệ An.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	39.032.387.488	39.032.387.488	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.378.047.913	23.132.551.864	15.880.531.933	12.630.067.844
Thuế thu nhập cá nhân	845.167.409	2.740.814.662	3.571.352.758	14.629.313
Thuế tài nguyên nước	-	42.006.136.378	42.006.136.378	-
Phí bảo vệ môi trường rừng	8.760.725.496	13.832.498.556	18.029.772.864	4.563.451.188
Phí cấp quyền sử dụng nước mặt	-	5.285.903.950	5.285.903.950	-
Cộng	**14.983.940.818**	**126.030.292.898**	**123.806.085.371**	**17.208.148.345**

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	**74.343.648.747**	**20.440.000.000**	**53.903.648.747**	**40.880.000.000**
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	8.479.088.747		8.479.088.747	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh	24.984.560.000		24.984.560.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	40.880.000.000	20.440.000.000	20.440.000.000	40.880.000.000
Vay dài hạn	**327.040.000.000**	**-**	**20.440.000.000**	**306.600.000.000**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (*)	327.040.000.000	-	20.440.000.000	306.600.000.000
Cộng	**401.383.648.747**	**20.440.000.000**	**74.343.648.747**	**347.480.000.000**

(*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng vay số 01/2024/CVDA/VCBHN-THUYDIENHUANA ngày 05/12/2024 nhằm mục đích tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý hợp lệ liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư mua Nhà máy thủy điện Nậm Nơn. Hạn mức khoản vay 489,62 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay trong kỳ là 6,4%. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm: toàn bộ quyền sử dụng đất, công trình xây dựng và tài sản gắn liền với đất, toàn bộ máy móc thiết bị và các động sản khác thuộc Nhà máy thủy điện Nậm Nơn; toàn bộ quyền phát sinh từ Nhà máy thủy điện Nậm Nơn, bao gồm nhưng không giới hạn quyền phát sinh từ hợp đồng mua bán điện, quyền khai thác vận hành nhà máy, quyền phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng, quyền thụ hưởng các khoản bồi thường có thể nhận được từ bên thứ 3.

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	40.880.000.000	74.343.648.747
Trên 1 năm đến 5 năm	163.520.000.000	163.520.000.000
Trên 5 năm	143.080.000.000	163.520.000.000
Cộng	**347.480.000.000**	**401.383.648.747**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2025	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**94.204.113.656**	**733.334.919.487**	**3.244.846.917.882**
Lãi trong năm	-	-	-	475.813.407.612	475.813.407.612
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	26.975.273.220	(26.975.273.220)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(17.843.760.000)	(17.843.760.000)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-	-	-	(751.842.000)	(751.842.000)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(235.232.210.000)	(235.232.210.000)
Số dư tại 01/01/2026	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**121.179.386.876**	**928.345.241.879**	**3.466.832.513.494**
Lãi trong kỳ	-	-	-	209.029.922.405	209.029.922.405
Trích quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	237.906.703.806	(237.906.703.806)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(22.935.445.381)	(22.935.445.381)
Trích quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	-	(855.225.000)	(855.225.000)
Chia cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	(352.848.315.000)	(352.848.315.000)
Số dư tại 30/06/2026	**2.352.322.103.444**	**64.985.781.295**	**359.086.090.682**	**522.829.475.097**	**3.299.223.450.518**

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 39/NQ-HHC-ĐHĐCĐ ngày 29/4/2026, chi tiết gồm: Chia cổ tức với tỷ lệ 15% trên mệnh giá tương đương 352.848.315.000 đồng; trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý số tiền lần lượt là 237.906.703.806 đồng, 22.935.445,381 đồng và 855.225.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	1.898.727.600.000	80,72%	1.898.727.600.000	80,72%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bắc Á	115.500.000.000	4,91%	115.500.000.000	4,91%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	105.000.000.000	4,46%	105.000.000.000	4,46%
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	87.200.270.000	3,71%	87.200.270.000	3,71%
Các cổ đông khác	145.894.230.000	6,20%	145.894.230.000	6,20%
Cộng	**2.352.322.100.000**	**100%**	**2.352.322.100.000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	2.352.322.103.444	2.352.322.103.444
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**235.232.210**	**235.232.210**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**235.232.210**	**235.232.210**
- Cổ phiếu phổ thông	*235.232.210*	*235.232.210*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**235.232.210**	**235.232.210**
- Cổ phiếu phổ thông	*235.232.210*	*235.232.210*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/Cổ phiếu

20. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	30/06/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	183.081,06	172.790,78

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Doanh thu bán điện	443.869.454.731	367.923.442.484
Doanh thu khác	925.769.880	1.214.974.267
Cộng	**444.795.224.611**	**369.138.416.751**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	206.427.751.545	206.377.008.467
Giá vốn khác	312.273.570	680.887.968
Cộng	**206.740.025.115**	**207.057.896.435**

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.101.871.900	7.392.833.580
Lãi chênh lệch tỷ giá	37.841.822	100.706.521
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	1.562.000.000
Cộng	**24.139.713.722**	**9.055.540.101**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.888.224.295	14.439.686.309
Phí bảo lãnh các hợp đồng vay	15.000.000	15.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	339.719	116.942
Cộng	**11.903.564.014**	**14.454.803.251**

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nhân viên	10.734.822.957	8.149.003.795
Chi phí vật liệu quản lý	314.401.535	502.808.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	800.222.610	765.729.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.608.105.362	1.667.256.475
Chi phí khác	3.666.437.279	4.921.161.098
Cộng	**18.123.989.743**	**16.005.958.880**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.383.718.840	7.117.567.685
Chi phí nhân công	31.795.683.533	23.125.626.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	164.110.835.336	163.555.954.038
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.608.926.609	20.203.447.980
Chi phí khác	9.716.888.540	9.061.259.269
Cộng	**224.616.052.858**	**223.063.855.315**

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**232.162.474.269**	**140.660.569.700**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	797.303.744	930.845.242
Thu nhập chịu thuế	**232.959.778.013**	**141.591.414.942**
Trong đó, chi tiết theo hoạt động		
Hoạt động kinh doanh thông thường được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động kinh doanh thông thường	232.346.281.703	141.057.328.643
- Thuế suất	10%	10%
- Thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế	23.234.628.170	14.105.732.864
- Thuế TNDN được giảm	224.775.568	7.052.866.432
- Thuế TNDN phải nộp (a)	**23.009.852.602**	**7.052.866.432**
Hoạt động kinh doanh khác		
- Thu nhập chịu thuế hoạt động khác không được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	613.496.310	534.086.299
- Thuế suất	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	**122.699.262**	**106.817.260**
Thuế TNDN bổ sung của các năm trước (c)	-	**1.825.000**
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**23.132.551.864**	**7.161.508.692**

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (nay là xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008 của Quốc hội, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013, đối với hoạt động kinh doanh điện, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2017). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế.

Năm 2024, Công ty đầu tư mua lại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn từ Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển Năng lượng Nghệ An. Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn là dự án đầu tư mới tại huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ. Dự án Nhà máy thủy điện Nậm Nơn được hưởng ưu đãi được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu

hoạt động tính trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn (04) năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2014) và giảm 50% cho chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2018). Thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính liên tục từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được nhận chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi về thuế TNDN trong thời gian còn lại.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc điều chỉnh (nếu có) sẽ được Công ty thực hiện khi có kết quả kiểm tra chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ so sánh
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**209.029.922.405**	**133.499.061.008**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**209.029.922.405**	**133.499.061.008**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	235.232.210	235.232.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**889**	**568**

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 134/HĐ-TĐ ngày 09/09/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 809.930 m² đất tại xã Đồng Văn, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An (nay là xã Thông Thụ, tỉnh Nghệ An) để thực hiện xây dựng Nhà máy Thủy điện Hủa Na. Thời hạn thuê đất là 46 năm kể từ ngày 09/09/2011 đến ngày 26/03/2058. Theo Quyết định số 1016/QĐ-CT ngày 09/06/2014 của Cục thuế tỉnh Nghệ An về việc miễn tiền thuê đất cho Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na, Công ty được miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng (từ tháng 08 năm 2011 đến hết tháng 07 năm 2013) và thời gian ưu đãi đầu tư (từ tháng 08 năm 2013 đến hết tháng 07 năm 2028).

Năm 2024, sau khi nhận chuyển nhượng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuê tại Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn, Công ty đã ký kết Hợp đồng thuê đất số 165/HĐ-TĐ ngày 28/10/2024 với Uỷ ban Nhân dân tỉnh Nghệ An về việc thuê 66.776 m² đất tại xã Xá Lượng, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An (nay là xã Tương Dương, tỉnh Nghệ An) để tiếp tục quản lý vận hành Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn. Thời hạn thuê đất đến hết ngày 02/08/2061. Theo Quyết định số 890/QĐ-CT ngày 21/5/2013 của Cục thuế tỉnh Nghệ An, Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An (chủ đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Nơn) được miễn tiền thuê đất đối với khu đất trên đến hết tháng 12/2027. Theo đó, Công ty được chuyển tiếp quyền được hưởng ưu đãi miễn tiền thuê đất.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện năng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động của Công ty. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

31. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả người bán		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Phí bảo lãnh		
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	15.000.000	15.000.000
Phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	5.013.067.153	2.844.191.851

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Hoàng Xuân Thành	Chủ tịch HĐQT	696.231.988	674.340.492
Ông Lê Hải Long	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 24/04/2026)	94.111.111	76.500.000
Bà Nguyễn Thu Hạnh	Thành viên HĐQT	94.111.111	42.500.000
Ông Đào Xuân Tùng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/04/2026)	10.000.000	-
Ông Vũ Văn Tâm	Thành viên HĐQT độc lập	94.111.111	76.500.000
Ông Bùi Huy Thành	Thành viên HĐQT, Giám đốc	683.997.517	670.215.215
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm), Phó Giám đốc	642.070.455	636.533.925
Ông Đoàn Văn Trường	Phó Giám đốc	641.045.095	639.677.707
Ông Nguyễn Trọng Thạch	Phó Giám đốc	645.463.499	636.582.797
Cộng		**3.601.141.887**	**3.452.850.136**

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
Ông Võ Trung Chính	Trưởng ban kiểm soát	631.744.123	593.123.704
Ông Lê Đình Hiệu	Thành viên Ban Kiểm soát	72.555.556	59.500.000
Bà Lê Vân Anh	Thành viên Ban Kiểm soát	72.555.556	59.500.000
Cộng		**776.855.235**	**712.123.704**

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán chuyển sang. Một số số liệu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối kỳ, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét. Một số số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, cụ thể như sau:

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH Tại ngày 01/01/2026	**Mã số**	**Số liệu trước trình bày lại**	**Số liệu trình bày lại**	**Số liệu sau trình bày lại**
		VND	**VND**	**VND**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**322.092.548.755**	**1.724.315.068**	**323.816.863.823**
Các khoản tương đương tiền	112	265.000.000.000	1.724.315.068	266.724.315.068
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**360.000.000.000**	**2.830.232.876**	**362.830.232.876**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	360.000.000.000	2.830.232.876	362.830.232.876
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**177.625.079.723**	**(4.554.547.944)**	**173.070.531.779**
Phải thu ngắn hạn khác	135	4.879.101.242	(4.554.547.944)	324.553.298
Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**63.100.393.566**	**(5.235.214.409)**	**57.865.179.157**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	63.100.393.566	(5.235.214.409)	57.865.179.157
Tài sản dài hạn khác	**270**	**4.766.453.532**	**5.235.214.409**	**10.001.667.941**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	902.908.794	5.235.214.409	6.138.123.203
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	3.729.244.075	3.729.244.075
Phải trả ngắn hạn khác	320	23.314.274.052	(3.729.244.075)	19.585.029.977

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025	**Mã số**	**Số liệu trước trình bày lại**	**Số liệu trình bày lại**	**Số liệu sau trình bày lại**
		VND	**VND**	**VND**
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**421.032.908.814**	**51.894.492.063**	**369.138.416.751**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**421.032.908.814**	**51.894.492.063**	**369.138.416.751**
Giá vốn hàng bán	11	258.952.388.498	51.894.492.063	207.057.896.435

Phê duyệt, ngày 05 tháng 08 năm 2026

Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**
Nguyễn Phan Mạnh Hiền	**Trần Thị Thu Hà**	**Bùi Huy Thành**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HỦA NA

Số: 827./CBTT-HHC

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Nghệ An, ngày 06 tháng 8 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na

Mã chứng khoán: HNA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà Dầu khí Nghệ An, số 07 đường Quang Trung, Phường Thành Vinh, tỉnh Nghệ An.

Điện thoại: 0238.3558766 Fax: 0238.3558767

Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	468.934.938.333	378.201.957.253	90.732.981.080	23,99%
Chi phí	236.772.464.064	237.541.387.553	(768.923.489)	(0,32%)
Tổng lợi nhuận trước thuế	232.162.474.269	140.660.569.700	91.501.904.569	65,05%
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	209.029.922.405	133.499.061.008	75.530.861.397	56,58%

Trong 6 tháng đầu năm 2026: Sản lượng điện 6 tháng đầu năm 2026 đạt 373,61 triệu kWh cao hơn 44,31 triệu kWh so với 6 tháng đầu năm 2025 (329,30 triệu kWh). Nguyên nhân chính dẫn đến doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 đạt 468,93 tỷ đồng cao hơn 90,73 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2025 (378,20 tỷ đồng).

Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2026 thấp hơn 0,77 tỷ đồng (0,32%) so với cùng kỳ năm 2025, trong đó: (i) giá vốn hàng bán giảm 0,32 tỷ đồng (ii) chi phí tài chính giảm 2,55 tỷ đồng (iii) chi phí quản lí doanh nghiệp tăng 2,12 tỷ đồng (iv) chi phí khác giảm 17 triệu đồng.

Trong 6 tháng đầu năm 2026, chỉ tiêu doanh thu, thu nhập tăng 23,99% (tương ứng tăng 90,73 tỷ đồng), chi phí giảm 0,32% (tương ứng giảm 0,77 tỷ đồng) dẫn

đến Lợi nhuận sau thuế lãi 209,03 tỷ đồng, cao hơn 75,53 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025 (lãi 133,50 tỷ đồng).

Công ty Cổ phần thủy điện Hủa Na kính báo cáo đến Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh và Quý Cổ đông Công ty.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Lưu: TCKT, VT.*

Người thực hiện công bố thông tin
PHÓ GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 2900797430 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ ĐIỆN HỦA NA
H. QUẾ PHONG - NGHỆ AN

Nguyễn Xuân Sơn